



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thông tin về Công ty

Các văn bản thành lập	Quyết định số 1683/VT-QĐ ngày 22 tháng 7 năm 1980 của Bộ Vật tư (nay là Bộ Công Thương) về việc thành lập Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I trực thuộc Tổng Công ty Xăng dầu nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam.	
	Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) về việc chuyển đổi tên Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I thành Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO và hình thức doanh nghiệp từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần.	
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0200113152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 9 tháng 3 năm 2020.	
Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Hữu Thành	Chủ tịch (từ ngày 1/11/2019)
		Ủy viên (đến ngày 31/10/2019)
	Ông Nguyễn Văn Hùng	Chủ tịch (đến ngày 31/10/2019)
	Ông Vũ Đình Hiền	Ủy viên
	Ông Vũ Quang Khánh	Ủy viên
	Ông Nguyễn Đình Thanh	Ủy viên
	Ông Đặng Quang Tuấn	Ủy viên
Ông Nguyễn Quang Minh	Ủy viên	
Ban Tổng Giám đốc	Ông Vũ Đình Hiền	Tổng Giám đốc
	Ông Vũ Quang Khánh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đào Ngọc Trung	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Quang Minh	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 20/9/2019)
	Ông Nguyễn Hữu Thành	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 31/10/2019)
Ban kiểm soát	Ông Lê Đức Bình	Trưởng ban Kiểm soát
	Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan	Ủy viên
	Bà Hoàng Thúy Hương	Ủy viên
Trụ sở đăng ký	Số 37 Phan Bội Châu Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng Thành phố Hải Phòng Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 46 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Vũ Đình Hiến
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, 30-03-2020



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày **30 -03- 2020**, được trình bày từ trang 5 đến trang 46.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 19-02-00159-20-4



Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Kiểm toán số: 0557-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, **30-03-2020**



Phan Mỹ Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Kiểm toán số: 3064-2019-007-1

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 01 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		521.825.124.194	451.457.025.819
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	175.084.302.277	266.395.824.104
Tiền	111		17.605.486.505	24.395.824.104
Các khoản tương đương tiền	112		157.478.815.772	242.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	205.000.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		205.000.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		70.760.262.132	96.050.320.234
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	56.634.651.010	71.844.441.845
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		999.005.552	1.418.026.064
Phải thu ngắn hạn khác	136	9(a)	35.828.964.941	34.045.320.658
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(22.702.359.371)	(11.257.468.333)
Hàng tồn kho	140	11	69.794.992.333	86.578.288.523
Hàng tồn kho	141		69.794.992.333	93.941.720.788
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(7.363.432.265)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.185.567.452	2.432.592.958
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		952.772.667	1.585.281.147
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		232.794.785	846.371.240
Thuế và các khoản khác phải thu				
Nhà nước	153		-	940.571
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		914.905.917.791	1.092.015.854.166
Các khoản phải thu dài hạn	210		3.633.832.329	1.233.581.758
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		386.341.561	386.341.561
Phải thu dài hạn khác	216	9(b)	32.908.832.329	19.846.581.758
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	10	(29.661.341.561)	(18.999.341.561)
Tài sản cố định	220		624.743.190.353	804.752.985.316
Tài sản cố định hữu hình	221	12	622.952.190.353	793.049.378.304
Nguyên giá	222		2.526.431.530.815	2.561.646.119.915
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.903.479.340.462)	(1.768.596.741.611)
Tài sản cố định vô hình	227	13	1.791.000.000	11.703.607.012
Nguyên giá	228		2.190.877.920	14.271.002.524
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(399.877.920)	(2.567.395.512)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Bất động sản đầu tư	230	14	77.461.167.226	81.239.760.750
<i>Nguyên giá</i>	231		113.357.805.704	113.357.805.704
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(35.896.638.478)	(32.118.044.954)
Tài sản dở dang dài hạn	240		158.154.057.254	155.343.087.925
Xây dựng cơ bản dở dang	242	15	158.154.057.254	155.343.087.925
Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	39.600.974.925	47.517.368.819
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252		32.488.576.527	44.853.368.819
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		60.587.790.000	60.587.790.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(53.475.391.602)	(57.923.790.000)
Tài sản dài hạn khác	260		11.312.695.704	1.929.069.598
Chi phí trả trước dài hạn	261		1.290.375.384	1.929.069.598
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17(a)	10.022.320.320	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.436.731.041.985	1.543.472.879.985
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		351.676.647.002	422.087.642.712
Nợ ngắn hạn	310		140.164.424.173	140.610.923.916
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	17.136.886.538	30.461.855.198
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.980.638.271	640.638.271
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	23.739.295.881	6.518.324.500
Phải trả người lao động	314		20.432.319.675	20.354.262.645
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	1.003.096.602	1.907.113.647
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		652.465.482	151.603.169
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	23.699.343.319	22.123.399.411
Vay ngắn hạn	320	22(a)	29.224.000.000	42.650.875.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	21.296.378.405	15.802.852.075
Nợ dài hạn	330		211.512.222.829	281.476.718.796
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		165.277.000	165.277.000
Phải trả dài hạn khác	337		2.500.830.098	2.437.751.098
Vay dài hạn	338	22(b)	160.732.000.000	189.956.000.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	17(b)	8.634.115.731	7.797.690.698
Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	39.480.000.000	81.120.000.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.085.054.394.983	1.121.385.237.273
Vốn chủ sở hữu	410	25	1.085.054.394.983	1.121.385.237.273
Vốn cổ phần	411	26	684.709.410.000	684.709.410.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		684.709.410.000	684.709.410.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		7.571.969.722	7.571.969.722
Cổ phiếu quỹ	415	26	(23.773.475.216)	(23.773.475.216)
Quỹ đầu tư phát triển	418	27	306.357.134.201	306.482.840.509
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		110.189.356.276	143.329.549.169
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		73.796.156.354	62.038.219.550
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		36.393.199.922	81.291.329.619
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	3.064.943.089
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.436.731.041.985	1.543.472.879.985

30 -03- 2020

Người lập:



Phạm Thị Thu Hương
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng



M.S.D.N: 0200113152-CTDP
CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI
XĂNG DẦU
VIPCO
Vũ Đình Hiền
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 02 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4	621.437.324.861	777.692.205.707
Giá vốn hàng bán	11	4	495.872.565.208	577.875.134.953
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		125.564.759.653	199.817.070.754
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	23.661.829.810	10.215.239.325
Chi phí tài chính	22	31	15.238.553.890	26.242.950.420
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>19.158.485.181</i>	<i>24.664.604.694</i>
Phần lỗ trong công ty liên kết	24		(12.364.792.292)	(20.295.413.630)
Chi phí bán hàng	25		3.118.195.211	3.724.631.745
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	71.700.279.425	53.744.637.852
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)	30		46.804.768.645	106.024.676.432
Thu nhập khác	31		800.509.277	800.744.638
Chi phí khác	32		50.389.799	235.669.512
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		750.119.478	565.075.126
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		47.554.888.123	106.589.751.558
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	20.347.583.488	23.131.684.908
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	34	(9.185.895.287)	2.563.806.295
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	60		36.393.199.922	80.894.260.355

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	60		36.393.199.922	80.894.260.355
Phân bổ cho:				
Cổ đông của công ty mẹ	61		36.393.199.922	81.291.329.619
Cổ đông không kiểm soát	62		-	(397.069.264)
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	298	1.242

30 -03- 2020

Người lập:



Phạm Thị Thu Hương
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng



Vũ Đình Hiền
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	47.554.888.123	106.589.751.558
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	156.334.783.437	177.645.618.742
Các khoản dự phòng	03	15.970.337.433	62.466.353.630
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	93.238.302	225.105.570
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(10.760.934.639)	10.279.118.638
Chi phí lãi vay	06	19.158.485.181	24.664.604.694
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	228.350.797.837	381.870.552.832
Biến động các khoản phải thu	09	21.629.339.833	972.359.027
Biến động hàng tồn kho	10	17.472.568.020	(8.563.700.859)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(1.781.106.787)	15.973.268.601
Biến động chi phí trả trước	12	1.271.202.694	(1.364.548.618)
		266.942.801.597	388.887.930.983
Tiền lãi vay đã trả	14	(19.269.908.131)	(25.726.761.124)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.589.065.263)	(25.757.826.307)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(51.255.671.961)	(9.231.619.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	188.828.156.242	328.171.724.052
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(4.688.506.811)	(11.210.815.950)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	-	440.390.909
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	40.000.000.000	-
Rút tiền gửi có kỳ hạn	24	(245.000.000.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	11.946.094.894	866.210.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	12.679.840.792	8.905.377.917
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(185.062.571.125)	(998.837.124)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền trả nợ gốc vay	34	(42.650.875.000)	(141.082.075.000)
Tiền trả cổ tức	36	(52.378.282.810)	(52.384.816.510)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(95.029.157.810)	(193.466.891.510)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(91.263.572.693)	133.705.995.418
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	266.395.824.104	132.739.427.052
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(47.949.134)	(49.598.366)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 6)	70	175.084.302.277	266.395.824.104

30 -03- 2020

Người lập:

Phạm Thị Thu Hương
Kế toán

Người duyệt:

Nguyễn Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng



Vũ Đình Hiền
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (“Công ty”), trước đây là Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh vận tải và được Bộ Vật tư thành lập theo Quyết định số 1683/VT-QĐ ngày 22 tháng 7 năm 1980.

Theo Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200113152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005, Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 29 tháng 9 năm 2005 với tên gọi là Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO. Công ty kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I theo các quy định của pháp luật.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm Công ty và các công ty con và lợi ích của Công ty trong công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Cung ứng dịch vụ vận tải ven biển và viễn dương; dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển; đại lý vận tải đường biển;
- Cung ứng dịch vụ kho bãi và dịch vụ kho ngoại quan;
- Cung ứng cho thuê thuyền viên cung ứng tàu biển; môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển; khai thuế hải quan; và
- Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu và các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên kết (1/1/2019: 3 công ty con và 1 công ty liên kết) như sau:

	Hoạt động chính	Địa chỉ	% sở hữu và % quyền biểu quyết	
			31/12/2019	1/1/2019
Công ty con				
Công ty TNHH VIPCO Hạ Long	Kinh doanh xăng dầu và vận chuyển	Quảng Ninh	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO	Kinh doanh dịch vụ cho thuê thuyền viên	Hải Phòng	100%	100%
Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải (*)	Đào tạo nghề	Hải Phòng	-	70%
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Kinh doanh xăng dầu và vận chuyển	Hải Phòng	45,1%	45,1%

(*) Ngày 11 tháng 1 năm 2019, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ phần vốn của Công ty tại Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải cho một đối tác cá nhân.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty và các công ty con có 515 nhân viên (1/1/2019: 502 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Công ty dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Công ty vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch trong nội bộ công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại công ty liên kết.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty và các công ty con khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Hàng hóa bất động sản

Hàng hóa bất động sản là quyền sử dụng đất để bán được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc bao gồm chi phí phát sinh liên quan đến việc nắm giữ quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	7 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
▪ đồ đạc và trang bị văn phòng	3 – 5 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 15 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh để có được quyền sử dụng đất bao gồm cả chi phí đền bù giải phóng, san lấp mặt bằng.

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất; và
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn sẽ được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất. Công ty và các công ty con không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 4 năm.

(i) Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư cho thuê. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 30 năm

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Công ty và các công ty con không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Trừ những khoản dự phòng như trình bày tại các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng chi phí sửa chữa lớn

Theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển dựa trên chu kỳ sửa chữa lên đà là 2,5 năm/lần. Số dự phòng chi phí sửa chữa lớn được xác định bằng 1/2,5 dự toán chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt đối với các tàu phải thực hiện sửa chữa lớn trong chu kỳ tiếp theo.

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(v) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(vi) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và trong kỳ kết thúc cùng ngày, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng, do vậy việc trình bày lãi trên cổ phiếu suy giảm không áp dụng.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty và các công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Tổng Giám đốc xác định rằng, hiện tại Công ty hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý duy nhất đó là trong lãnh thổ Việt Nam.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty hoặc các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ - Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex, công ty mẹ cấp cao nhất - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Báo cáo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty và các công ty con gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Bộ phận kinh doanh vận tải: Vận tải xăng dầu;
- Bộ phận kinh doanh thương mại: Mua bán xăng dầu;
- Hoạt động khác.

	Vận tải		Thương mại		Các hoạt động khác		Loại trừ		Hợp nhất	
	2019 VND	2018 VND	2019 VND	2018 VND	2019 VND	2018 VND	2019 VND	2018 VND	2019 VND	2018 VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	482.554.851.795	596.949.537.940	87.651.700.010	129.550.738.108	51.230.773.056	51.191.929.659	-	-	621.437.324.861	777.692.205.707
Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	2.685.650.895	7.122.074.771	53.986.380.900	59.024.941.021	(56.672.031.795)	(66.147.015.792)	-	-
Tổng doanh thu của bộ phận	482.554.851.795	596.949.537.940	90.337.350.905	136.672.812.879	105.217.153.956	110.216.870.680	(56.672.031.795)	(66.147.015.792)	621.437.324.861	777.692.205.707
Kết quả kinh doanh của bộ phận	102.740.964.517	174.634.098.050	9.529.313.837	10.498.820.471	13.294.481.299	14.684.152.233	-	-	125.564.759.653	199.817.070.754
Phân bổ trong công ty liên kết	(12.364.792.292)	(20.295.413.630)	-	-	-	-	-	-	(12.364.792.292)	(20.295.413.630)
Chi phí không phân bổ									(66.395.198.716)	(73.496.980.692)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh	46.804.768.645	106.024.676.432							46.804.768.645	106.024.676.432
Thu nhập khác									800.509.277	800.744.638
Chi phí khác									(50.389.799)	(235.669.512)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành									(20.347.583.488)	(23.131.684.908)
Lợi ích/(chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại									9.185.895.287	(2.563.806.295)
Lợi nhuận thuần sau thuế	36.393.199.922	80.894.260.355							36.393.199.922	80.894.260.355

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Vận tải		Thương mại		Các hoạt động khác		Hợp nhất	
	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tài sản của bộ phận	1.014.658.106.330	1.101.570.350.049	68.916.201.586	62.959.136.481	155.401.701.890	176.082.936.711	1.238.976.009.806	1.340.612.423.241
Tài sản không phân bổ							197.755.032.179	202.860.456.744
Tổng tài sản							1.436.731.041.985	1.543.472.879.985
Nợ phải trả của bộ phận	254.623.992.018	362.816.239.015	9.268.182.282	7.737.861.155	7.378.273.699	1.709.892.223	271.270.447.999	372.263.992.393
Các khoản nợ không phân bổ							80.406.199.003	49.823.650.319
Tổng nợ phải trả							351.676.647.002	422.087.642.712

	Vận tải		Thương mại		Các hoạt động khác		Hợp nhất	
	2019 VND	2018 VND	2019 VND	2018 VND	2019 VND	2018 VND	2019 VND	2018 VND
Chi tiêu vốn	2.991.323.329	6.144.432.395	1.697.183.482	5.066.383.555	-	-	4.688.506.811	11.210.815.950
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	151.503.517.199	171.681.665.166	768.474.868	632.925.575	284.197.846	1.284.441.585	152.556.189.913	173.599.032.326
Khấu hao tài sản cố định vô hình	-	-	-	-	-	267.992.892	-	267.992.892
Khấu hao bất động sản đầu tư	-	-	-	-	3.778.593.524	3.778.593.524	3.778.593.524	3.778.593.524

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Thanh lý công ty con

Ngày 11 tháng 1 năm 2019, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ phần vốn của Công ty tại Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải cho một đối tác cá nhân, với giá chuyển nhượng là 14.280.000.000 VND.

Việc chuyển nhượng vốn này có ảnh hưởng tới tài sản và nợ phải trả của Công ty tại thời điểm thanh lý như sau:

	Giá trị ghi sổ tại thời điểm thanh lý VND
Tài sản	
Tiền và các khoản tương đương tiền	191.905.106
Các khoản phải thu ngắn hạn	3.472.746
Tài sản ngắn hạn khác	940.571
Tài sản cố định	28.641.870.702
Nợ phải trả	
Nợ phải trả ngắn hạn	(15.947.605.510)
Nợ dài hạn	(4.666.499.267)
Tài sản và nợ phải trả thuần có thể xác định được	8.224.084.348
Lợi ích cổ đông không kiểm soát (Thuyết minh 25)	(3.064.943.089)
Lợi ích của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty con tại ngày thanh lý	5.159.141.259
Lãi do thanh lý công ty con (Thuyết minh 30)	9.120.858.741
Giá thanh lý công ty con	14.280.000.000
Khoản tiền giảm do việc thanh lý công ty con	(191.905.106)
Khoản tiền đặt cọc nhận được cho việc thanh lý công ty con trong năm trước	(2.142.000.000)
Khoản tiền thuần thu được do thanh lý công ty con trong năm	11.946.094.894

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.219.208.086	272.803.857
Tiền gửi ngân hàng	16.386.278.419	24.123.020.247
Các khoản tương đương tiền	157.478.815.772	242.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	175.084.302.277	266.395.824.104
	<hr/>	<hr/>

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn 6 tháng tại ngân hàng, được hưởng lãi suất từ 6,9% đến 7,8% một năm.

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Bên liên quan		
<i>Công ty mẹ</i>		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	7.084.524.960	6.908.777.896
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	1.029.493.080	2.315.286.400
<i>Các công ty liên quan trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam – công ty mẹ cấp cao nhất</i>		
Công ty Xăng dầu B12	279.659.727	-
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	133.500.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO	63.903.950	-
Công ty TNHH MTV VITACO Sài Gòn	30.000.000	-
Cảng dầu B12	23.551.358	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	23.000.000	-
Bên khác		
Vietsea Company Pte Ltd	-	16.205.000.000
United Petro Supplies FZC	26.649.167.659	26.683.747.029
Các khách hàng khác	21.317.850.276	19.731.630.520
	<hr/>	<hr/>
	56.634.651.010	71.844.441.845
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ và các công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Tạm ứng	1.866.840.609	1.834.654.559
Thu hộ, chi hộ	30.341.461.975	30.691.926.324
Phải thu lãi tiền gửi	2.537.054.794	1.212.027.396
Phải thu ngắn hạn khác	1.083.607.563	306.712.379
	35.828.964.941	34.045.320.658

(b) Phải thu dài hạn khác bao gồm:

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Phải thu Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú (i)	18.663.000.000	18.663.000.000
Phải thu Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải (ii)	11.162.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	3.083.832.329	1.183.581.758
	32.908.832.329	19.846.581.758

(i) Số dư phải thu Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú thể hiện khoản ký quỹ Công ty đã chuyển cho Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú để đặt cọc đảm bảo cho việc thực hiện Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/04/HTĐT/2008 ngày 1 tháng 4 năm 2008 và Biên bản thỏa thuận số 01/HĐ/VIPCO-TLP ngày 5 tháng 4 năm 2008 giữa 2 công ty. Theo đó, Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú sẽ thu xếp vốn vay ưu đãi cho Công ty bắt đầu từ tháng 4 năm 2008. Tuy nhiên, do Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú không thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư nói trên và Biên bản thỏa thuận tương ứng, Công ty đã trích lập 100% dự phòng cho số dư khoản phải thu này.

(ii) Số dư phải thu Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải (“Trường”) thể hiện khoản phải thu liên quan đến gốc cho vay, lãi vay dự thu và khoản cổ tức phải thu phát sinh khi Trường là công ty con của Công ty. Các khoản phải thu này đã quá hạn từ năm 2013 và không được gia hạn thêm. Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 26 tháng 4 năm 2013, Công ty đã ngừng tính lãi đối với khoản cho vay này từ 1 tháng 1 năm 2013.

Theo hợp đồng chuyển nhượng phần vốn của Công ty tại Trường cho một đối tác cá nhân (Thuyết minh 5), đối với số tiền Trường còn nợ lại trị giá 11.162.000.000 VND, đối tác cá nhân có trách nhiệm chi đạo Trường thanh toán cho Công ty trong vòng 24 tháng kể từ ngày ký hợp đồng chuyển nhượng (ngày 11/1/2019). Hết thời hạn thanh toán, nếu Trường chưa thanh toán hết số nợ cho Công ty, đối tác cá nhân sẽ có trách nhiệm thanh toán hết số nợ này.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Nợ xấu và nợ khó đòi

	31/12/2019			1/1/2019				
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
United Petro Supplies FZC	Từ 1 năm đến 3 năm	26.649.167.659	(12.766.736.794)	13.882.430.865		-	-	-
Trường Cao đẳng Nghệ Duyệt Hải	Trên 3 năm	11.162.000.000	(10.662.000.000)	500.000.000	Trên 3 năm	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú	Trên 3 năm	18.663.000.000	(18.663.000.000)	-	Trên 3 năm	18.663.000.000	(18.663.000.000)	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại An Phú Lộc	Trên 3 năm	3.940.000.000	(3.940.000.000)	-	Trên 3 năm	4.045.000.000	(4.045.000.000)	-
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy Bạch Đằng	Trên 3 năm	1.424.930.830	(1.424.930.830)	-	Trên 3 năm	1.425.000.000	(1.425.000.000)	-
Công ty CP Vận tải Hóa dầu VP	Trên 1 năm	-	-	-	Trên 1 năm	1.296.000.000	(648.000.000)	648.000.000
Các công ty khác	Trên 3 năm	5.050.750.511	(4.907.033.308)	143.717.203	Trên 3 năm	5.475.809.894	(5.475.809.894)	-
		66.889.849.000	(52.363.700.932)	14.526.148.068		30.904.809.894	(30.256.809.894)	648.000.000
<i>Trong đó:</i>								
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn			(22.702.359.371)				(11.257.468.333)	
Dự phòng phải thu khó đòi – dài hạn			(29.661.341.561)				(18.999.341.561)	
			(52.363.700.932)				(30.256.809.894)	

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Hàng tồn kho

	31/12/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	26.931.605.004	-	51.391.512.047	(7.363.432.265)
Công cụ và dụng cụ	795.039.394	-	848.928.754	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	30.144.800.780	-	30.011.812.783	-
Hàng hóa bất động sản	9.938.592.874	-	9.936.626.874	-
Hàng hóa khác	1.984.954.281	-	1.752.840.330	-
	69.794.992.333	-	93.941.720.788	(7.363.432.265)

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Đồ đạc và trang bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	48.215.739.975	16.708.537.679	2.285.588.446	2.494.436.253.815	2.561.646.119.915
Tăng trong năm	506.576.209	-	180.354.000	1.190.607.273	1.877.537.482
Chuyển sang hàng tồn kho	(848.334.560)	-	-	-	(848.334.560)
Xóa sổ	-	-	-	(572.577.273)	(572.577.273)
Thanh lý công ty con	(31.942.558.329)	(2.660.919.599)	(488.749.041)	(578.987.780)	(35.671.214.749)
Số dư cuối năm	15.931.423.295	14.047.618.080	1.977.193.405	2.494.475.296.035	2.526.431.530.815
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	17.962.774.551	14.964.891.277	2.205.395.733	1.733.463.680.050	1.768.596.741.611
Khấu hao trong năm	638.028.769	1.468.581.640	28.844.472	150.420.735.032	152.556.189.913
Chuyển sang tồn kho	(159.062.730)	-	-	-	(159.062.730)
Xóa sổ	-	-	-	(572.577.273)	(572.577.273)
Thanh lý công ty con	(13.213.294.639)	(2.660.919.599)	(488.749.041)	(578.987.780)	(16.941.951.059)
Số dư cuối năm	5.228.445.951	13.772.553.318	1.745.491.164	1.882.732.850.029	1.903.479.340.462
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	30.252.965.424	1.743.646.402	80.192.713	760.972.573.765	793.049.378.304
Số dư cuối năm	10.702.977.344	275.064.762	231.702.241	611.742.446.006	622.952.190.353

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 610.101 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2019: 331.442 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 315.197 triệu VND (1/1/2019: 371.876 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 22(b)).

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	13.291.124.604	926.000.000	53.877.920	14.271.002.524
Thanh lý công ty con	(11.500.124.604)	(580.000.000)	-	(12.080.124.604)
Số dư cuối năm	1.791.000.000	346.000.000	53.877.920	2.190.877.920
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.587.517.592	926.000.000	53.877.920	2.567.395.512
Thanh lý công ty con	(1.587.517.592)	(580.000.000)	-	(2.167.517.592)
Số dư cuối năm	-	346.000.000	53.877.920	399.877.920
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	11.703.607.012	-	-	11.703.607.012
Số dư cuối năm	1.791.000.000	-	-	1.791.000.000

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản cố nguyên giá 400 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2019: 980 triệu VND).

14. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và cuối năm	113.357.805.704
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	32.118.044.954
Khấu hao trong năm	3.778.593.524
Số dư cuối năm	35.896.638.478
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	81.239.760.750
Số dư cuối năm	77.461.167.226

Bất động sản đầu tư cho thuê thể hiện giá trị xây lắp đã hoàn thành và trang thiết bị của cao ốc văn phòng tại địa chỉ 37 Phan Bội Châu, Phường Quang Trung, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng có thời gian khấu hao trong 30 năm.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Công ty và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Xây dựng cơ bản dở dang

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	155.343.087.925	152.515.532.181
Tăng trong năm	2.810.969.329	10.314.741.890
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(7.487.186.146)
Số dư cuối năm	158.154.057.254	155.343.087.925

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Công trình Tòa nhà 37 Phan Bội Châu (*)	139.635.002.706	137.953.176.564
Hệ thống xếp xe tự động Tòa nhà 37 Phan Bội Châu	17.068.974.548	15.939.831.361
Cửa hàng Xăng dầu Anh Dũng	1.450.080.000	1.450.080.000
Số dư cuối năm	158.154.057.254	155.343.087.925

(*) Công trình này được bắt đầu xây dựng từ năm 2008 trên mảnh đất có diện tích 1.148m² được Công ty thuê từ UBND Thành phố Hải Phòng trong vòng 50 năm bắt đầu từ năm 1993. Hiện tại, dự án đã dừng thi công. Ban Tổng Giám đốc Công ty đang lên kế hoạch thoái vốn từ dự án trên.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019			1/1/2019			Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ/Giá gốc VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ/Giá gốc VND		
Công ty liên kết								
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	45,1%	45,1%	32.488.576.527	45,1%	45,1%	44.853.368.819	-	(*)
Đơn vị khác								
Công ty Cổ phần An Phú	0,55%	0,55%	57.224.000.000	0,55%	0,55%	57.224.000.000	(54.560.000.000)	(*)
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu			3.363.790.000			3.363.790.000	(3.363.790.000)	(*)
			60.587.790.000			60.587.790.000	(57.923.790.000)	
			93.076.366.527			105.441.158.819	(57.923.790.000)	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	20%	10.022.320.320	-

(b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	Thuế suất	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết	20%	8.634.115.731	7.797.690.698

(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2019		1/1/2019	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND
Lỗi tính thuế	-	-	15.783.022.692	3.156.604.538

Lỗi tính thuế tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 là lỗi phát sinh tại Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải trong giai đoạn Trường là công ty con của Công ty. Lỗi tính thuế này được ghi giảm trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày Công ty thanh lý Trường.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các công ty con có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Phải trả người bán ngắn hạn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Bên liên quan		
<i>Công ty mẹ</i>		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	155.055.176	1.650.161.774
<i>Các bên liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam – công ty mẹ cấp cao nhất</i>		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	-	8.186.651.735
Công ty Xăng dầu B12	3.739.571.000	-
Công ty Xăng dầu Khu vực 3 - TNHH MTV	3.002.596.888	2.480.568.027
Tổng Công ty Hoá dầu Petrolimex - CTCP	612.136.250	3.506.688.900
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	-	36.423.200
	<hr/>	<hr/>
	7.354.304.138	14.210.331.862
Bên khác		
Vina Bunker Singapore Pte Ltd.		-
PT. Jaya Salvage Indonesia	7.069.209.417	-
American Bureau of Shipping	48.413.699	707.215.013
DNV GL AS	-	430.975.613
Các nhà cung cấp khác	2.509.904.108	13.463.170.936
	<hr/>	<hr/>
	9.627.527.224	14.601.361.562
	<hr/>	<hr/>
	17.136.886.538	30.461.855.198

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 5 đến 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2019 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/khấu trừ trong năm VND	Thanh lý công ty con VND	31/12/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	899.116.294	61.040.178.734	(56.607.551.340)	(4.043.555)	5.327.700.133
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.262.224.181	20.347.583.488	(7.589.065.263)	-	18.020.742.406
Thuế thu nhập cá nhân	356.984.025	2.863.191.869	(2.829.322.552)	-	390.853.342
Tiền thuế đất	-	1.052.934.500	(1.052.934.500)	-	-
Thuế khác	-	733.595.679	(733.595.679)	-	-
	6.518.324.500	86.037.484.270	(68.812.469.334)	(4.043.555)	23.739.295.881

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***20. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Lãi vay phải trả	338.267.800	449.690.750
Các khoản trích trước khác	664.828.802	1.457.422.897
	<hr/>	<hr/>
	1.003.096.602	1.907.113.647

21. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Thu hộ, chi hộ	12.418.152.977	10.277.995.529
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	121.927.685	123.457.695
Kinh phí công đoàn	1.975.029.453	1.299.660.196
Cảng phí	964.598.756	2.028.217.755
Nhận đặt cọc, ký quỹ	-	2.100.150.000
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	322.673.854	233.243.100
Phải trả hỗ trợ thuyền viên	-	72.998.569
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.896.960.594	5.987.676.567
	<hr/>	<hr/>
	23.699.343.319	22.123.399.411

22. Vay**(a) Vay ngắn hạn**

	1/1/2019	Biến động trong năm		31/12/2019
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 22(b))	42.650.875.000	29.224.000.000	(42.650.875.000)	29.224.000.000

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Vay dài hạn**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (i)	VND	2026	189.956.000.000	219.180.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (bên liên quan)	USD	2019	-	13.426.875.000
			<hr/>	<hr/>
			189.956.000.000	232.606.875.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng			(29.224.000.000)	(42.650.875.000)
			<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng			160.732.000.000	189.956.000.000
			<hr/>	<hr/>

Khoản vay (i) nhằm mục đích đầu tư mua tàu Petrolimex 18. Lãi suất áp dụng là lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam + 2,2%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hình thành từ vốn vay có giá trị còn lại là 315.196 triệu VND (1/1/2019: 363.684 triệu VND) (Thuyết minh 12).

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và các công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	15.802.852.075	12.534.471.575
Trích lập trong năm	16.900.000.000	12.500.000.000
Sử dụng trong năm	(11.406.473.670)	(9.231.619.500)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	21.296.378.405	15.802.852.075
	<hr/>	<hr/>

24. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh khoản dự phòng sửa chữa tàu. Công ty thực hiện việc trích dự phòng chi phí sửa chữa lớn cho tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển theo chu kỳ lên đà sửa chữa 2,5 năm/lần.

Biến động của khoản dự phòng trong năm như sau:

	2019	2018
	VND	VND
Số dư đầu năm	81.120.000.000	18.720.000.000
Dự phòng lập trong năm	25.840.000.000	62.400.000.000
Hoàn nhập dự phòng	(28.013.148.032)	-
Sử dụng trong năm	(39.466.851.968)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	39.480.000.000	81.120.000.000

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2018	684.709.410.000	7.571.969.722	(23.773.475.216)	306.482.840.509	127.381.174.371	3.462.012.353	1.105.833.931.739
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong năm	-	-	-	-	81.291.329.619	(397.069.264)	80.894.260.355
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(12.500.000.000)	-	(12.500.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 28)	-	-	-	-	(52.376.752.800)	-	(52.376.752.800)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(466.202.021)	-	(466.202.021)
Số dư tại ngày 1/1/2019	684.709.410.000	7.571.969.722	(23.773.475.216)	306.482.840.509	143.329.549.169	3.064.943.089	1.121.385.237.273
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	36.393.199.922	-	36.393.199.922
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(16.900.000.000)	-	(16.900.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 28)	-	-	-	-	(52.376.752.800)	-	(52.376.752.800)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(382.346.323)	-	(382.346.323)
Thanh lý công ty con	-	-	-	(125.706.308)	-	(3.064.943.089)	(3.064.943.089)
Biến động khác	-	-	-	-	125.706.308	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2019	684.709.410.000	7.571.969.722	(23.773.475.216)	306.357.134.201	110.189.356.276	-	1.085.054.394.983

26. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành được trình bày theo mệnh giá của Công ty là:

	31/12/2019 và 1/1/2019	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	68.470.941	684.709.410.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	68.470.941	684.709.410.000
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	(3.000.000)	(30.000.000.000)
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	65.470.941	654.709.410.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

27. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

28. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 20 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phân phối khoản cổ tức bằng tiền trị giá 52.377 triệu VND (2018: 52.377 triệu VND).

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Trong vòng một năm	109.704.000	109.704.000
Trong vòng hai đến năm năm	438.816.000	438.816.000
Sau năm năm	1.983.814.000	2.212.364.000
	2.532.334.000	2.760.884.000

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019		1/1/2019	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ (“USD”)	132.718	3.077.110.601	409.748	9.485.678.545

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	2019 VND	2018 VND
Lãi tiền gửi	14.004.865.490	9.833.569.280
Cổ tức được chia	2.700	2.700
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	536.102.879	381.667.345
Lãi do thanh lý công ty con	9.120.858.741	-
	23.661.829.810	10.215.239.325

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***31. Chi phí tài chính**

	2019 VND	2018 VND
Chi phí lãi vay	19.158.485.181	24.664.604.694
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	435.228.805	1.886.450.156
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	93.238.302	225.105.570
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(4.448.398.398)	(533.210.000)
	<hr/>	<hr/>
	15.238.553.890	26.242.950.420

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	30.886.962.603	32.182.494.007
Chi phí tiếp khách	3.213.294.247	2.959.446.623
Chi phí công tác	1.004.916.740	2.296.883.615
Phân bổ chi phí trả trước	890.020.704	840.922.718
Chi phí khấu hao	1.685.183.406	2.203.734.289
Chi phí thuê đất	186.397.182	571.846.000
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	22.591.883.863	599.563.630
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.958.930.742	5.000.887.313
Chi phí khác	5.282.689.938	7.088.859.657
	<hr/>	<hr/>
	71.700.279.425	53.744.637.852

33. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	2019 VND	2018 VND
Hàng hóa mua để bán	74.630.263.526	107.804.618.871
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	65.216.370.480	41.681.767.278
Chi phí nhân viên	111.018.750.729	118.989.718.380
Chi phí khấu hao	156.334.783.437	177.645.618.742
Chi phí sửa chữa tàu	60.096.566.506	98.254.225.705
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.153.047.521	71.531.894.398
Chi phí khác	34.608.325.593	24.418.206.608

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

34. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2019	2018
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	20.347.583.488	23.131.684.908
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh các chênh lệch tạm thời	(9.185.895.287)	2.563.806.295
	11.161.688.201	25.695.491.203

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2019	2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	47.554.888.123	106.589.751.558
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	9.510.977.624	21.317.950.312
Phần lỗ trong công ty liên kết	2.472.958.458	4.059.082.726
Ảnh hưởng của bút toán hợp nhất liên quan đến thanh lý công ty con	(835.771.748)	-
Chi phí không được khấu trừ thuế	13.524.407	53.745.862
Thu nhập không bị tính thuế	(540)	(540)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	-	264.712.843
	11.161.688.201	25.695.491.203

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định của luật thuế Thu nhập hiện hành, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	2019	2018
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông trước khi trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	36.393.199.922	81.291.329.619
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính cho năm 2019 (VND) (*)	(16.900.000.000)	-
	19.493.199.922	81.291.329.619
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền (số cổ phiếu)	65.470.941	65.470.941
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	298	1.242

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty ước tính số lợi nhuận cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi là 16.900 triệu VND, căn cứ trên kết quả kinh doanh của năm 2019.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty chưa ước tính số quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2018. Nếu Công ty điều chỉnh giảm khoản lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông cho năm 2018 với số tiền bằng số quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2018 được phân bổ trong năm 2019 là 16.900.000.000 VND (Thuyết minh 25), thì lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2018 sẽ giảm đi 258 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và trong năm kết thúc cùng ngày, Tổng Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng, do vậy lãi trên cổ phiếu sẽ không bị suy giảm.

36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2019 VND	2018 VND
Công ty mẹ		
<i>Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex</i>		
Cung cấp dịch vụ	453.757.195.769	565.341.485.226
Mua hàng hóa	8.332.353.654	8.415.795.422
Cổ tức	27.938.585.600	27.938.585.600
Công ty liên kết		
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP</i>		
Cung cấp dịch vụ	10.474.104.237	10.560.830.642

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2019 VND	2018 VND
Các công ty liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex</i>		
Thanh toán gốc vay	13.426.875.000	141.082.075.000
<i>Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP</i>		
Mua hàng hóa	7.190.314.083	16.796.926.356
<i>Công ty Xăng dầu B12</i>		
Cung cấp dịch vụ	3.609.248.086	3.730.733.734
Mua hàng hóa	212.701.525.637	247.790.936.782
<i>Cảng dầu B12</i>		
Cung cấp dịch vụ	62.300.228	92.231.489
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực 3 – TNHH MTV</i>		
Mua hàng hóa	41.119.218.966	39.140.017.510
<i>Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Singapore</i>		
Cung cấp dịch vụ	10.513.116.250	22.019.710.968
Mua hàng hóa	13.885.359.164	-
<i>Cty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn</i>		
Cung cấp dịch vụ	177.272.727	-
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco</i>		
Cung cấp dịch vụ	337.472.500	332.465.455
<i>Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng</i>		
Mua dịch vụ	53.743.200	1.402.144.950
Mua hàng hóa		-
<i>Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hải Phòng Petrolimex</i>		
Cung cấp dịch vụ	483.636.364	333.636.373
Mua dịch vụ		-
<i>Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex</i>		
Mua hàng hóa	5.000.000	315.942.800
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Xây dựng Đường thủy Petrolimex</i>		
Cung cấp dịch vụ	211.363.636	-

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2019 VND	2018 VND
Công ty Bảo hiểm PJICO Hải Phòng		
Mua dịch vụ	27.230.994.200	29.079.047.553
Thành viên Ban Tổng Giám đốc		
Lương và thưởng	2.529.078.518	2.092.304.723
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Thù lao	4.074.757.007	3.563.047.408
Thành viên Ban Kiểm soát		
Thù lao	382.346.323	478.099.628

37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

30 -03- 2020

Người lập:

Phạm Thị Thu Hương
Kế toán

Người duyệt:

Nguyễn Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng